

PHỤ BIỂU KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025; KẾ HOẠCH 2026							
STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Kết quả thực hiện năm 2025	Tỷ lệ % (so với KH năm)	Kế hoạch 2026	Ghi chú
I	Chỉ tiêu về kinh tế						
1	Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm	%	5.67	5.67	100	6.33	
2	Giá trị sản xuất (giá hiện hành)	Tỷ đồng	2,793.7	2,793.7	100.0	2,970.6	
	Trong đó						
	- Nông, lâm, ngư nghiệp	Tỷ đồng	1,545.4	1,545.4	100.0	1,643.2	
	- Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	638.3	638.3	100.0	678.7	
	Trong đó: Công nghiệp	Tỷ đồng	355	355	100.0	377.5	
	- Thương mại - dịch vụ	Tỷ đồng	610.0	610.0	100.0	648.6	
	Cơ cấu kinh tế (giá trị HH)						
	- Nông, lâm, ngư nghiệp	%	55.32	55.32	100.0	55.32	
	- Công nghiệp, xây dựng	%	22.85	22.85	100.0	22.85	
	- Thương mại - dịch vụ	%	21.83	21.83	100.0	21.83	
3	Tổng mức bán buôn, bán lẻ hàng hoá - doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn	Tỷ đồng					
4	Chỉ tiêu về nông nghiệp						
	- Tổng diện tích gieo trồng	ha	15,507	15,507	100.00	15,507	
	- Giá trị sản xuất trên 1ha canh tác	Triệu đồng					
5	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng	64.10	64.10	Đạt	65	
6	Thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	34,475	51,124	148.3	20,343	
7	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	95,314	106,699	111.9	144,407	
8	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	14,345.00	6,613.87	46.1		
	Trong đó: - Tỉnh quản lý	Tỷ đồng					
	- Địa phương quản lý	Tỷ đồng	14,345.00	6,613.87	46.1		
9	Phát triển cơ sở hạ tầng						
	- Vận động nhân dân phân đầu BT hoá đường GTNT	km	2.814				
	- Nhựa hoá đường xã phâu đầu	km					
II	Chỉ tiêu xã hội - môi trường						
10	Dân số trung bình	Người					
	- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%o	1.20	1.20	100.00	2.20	
	- Tỷ lệ giảm sinh	%o	0,45	0,45	100.0	0,45	
	- Tuổi thọ trung bình	Tuổi	72.5	72.5		73.5	
11	Giáo dục						
	- Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia	%	71.43	71.43	100.00	71.43	
	- Huy động trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	90	90	100	95	
	- Tỷ lệ học sinh đi học tiểu học	%	98.0	100.0	102.0	99	
	- Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi đi học mẫu giáo	%	100	100	100	100	
12	Y tế						
	- Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi	%	16.50	15.90	Đạt	15.6	
	- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	96	96	100	98	
	- Số bác sĩ	Người				4	
13	BHXH	%					
	- Tỷ lệ tham gia BHXH (%)	%				20.5	
	- Tỷ lệ tham gia BHTN (%)	%				14.5	
14	Việc làm						
	Số lao động được giải quyết việc làm	Người	4,100		-		
	Số hộ vay vốn tạo việc làm	Hộ					
15	Văn hoá phát thanh truyền hình						
	- Xã có đài truyền thanh cơ sở	có	Có	Có	Đạt	Đạt	
	- Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu văn hoá	%	92	95,1	Đạt	92	
	- Tỷ lệ thôn, bon văn hoá	%	90	79	Không đạt	90	
	- Tỷ lệ bon, buôn có nhà sinh hoạt văn hoá cộng đồng	%	100	100	100	100	
	- Phủ sóng truyền hình thôn, bon	%	100	100	100	100	
16	Giảm nghèo						
	- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn quốc gia	%	2.50	4.43	Đạt	1.52	
	Trong đó: Hộ đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ	%				2	
17	Tỷ lệ được sử dụng điện						
	- Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%	100	100	Đạt	100	
	- Tỷ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn	%	100	100	Đạt	100	
18	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	98	99.15	Đạt	99.15	
19	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn ở nông thôn	%	75	77	Đạt	80	
20	Chỉ tiêu Chăn nuôi						
	- Tổng đàn gia súc	1000 con	4,225	4,237	100.28	4,225	
	- Tổng đàn gia cầm	1000 con	130	130.04	100.03	130	
21	Chỉ tiêu phát triển rừng						
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	46.91	46.91	Đạt	46.91	
	- Trồng cây phân tán	Cây	13,650	13,650	100	13,650	
22	Tiêu chí về nông thôn mới						
	- Tiêu chí bình quân xã nông thôn mới	Tiêu chí	19.0			19	
	- Tiêu chí bình quân xã nông thôn mới nâng cao	Tiêu chí	3.0			4	
23	Chỉ tiêu quốc phòng - an ninh						
	- Cơ quan, đơn vị đạt chuẩn an toàn về an ninh - trật tự	%	90	90	90	90	
	- Tổ chức tập huấn, huấn luyện và bồi dưỡng kiến thức QP-AN cho các đối tượng	%	100	100	100	100	
	- Xây dựng lực lượng và tuyên quân theo kế hoạch	%	100	100	100	100	